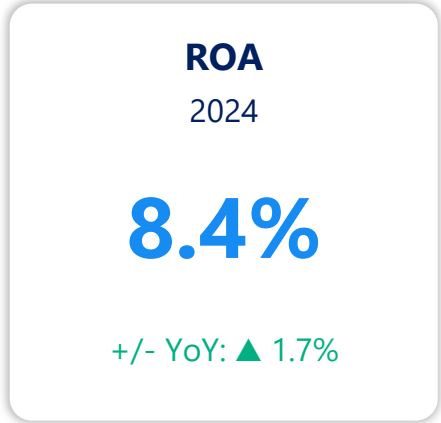
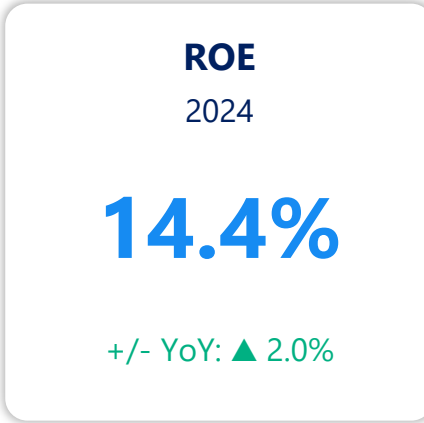
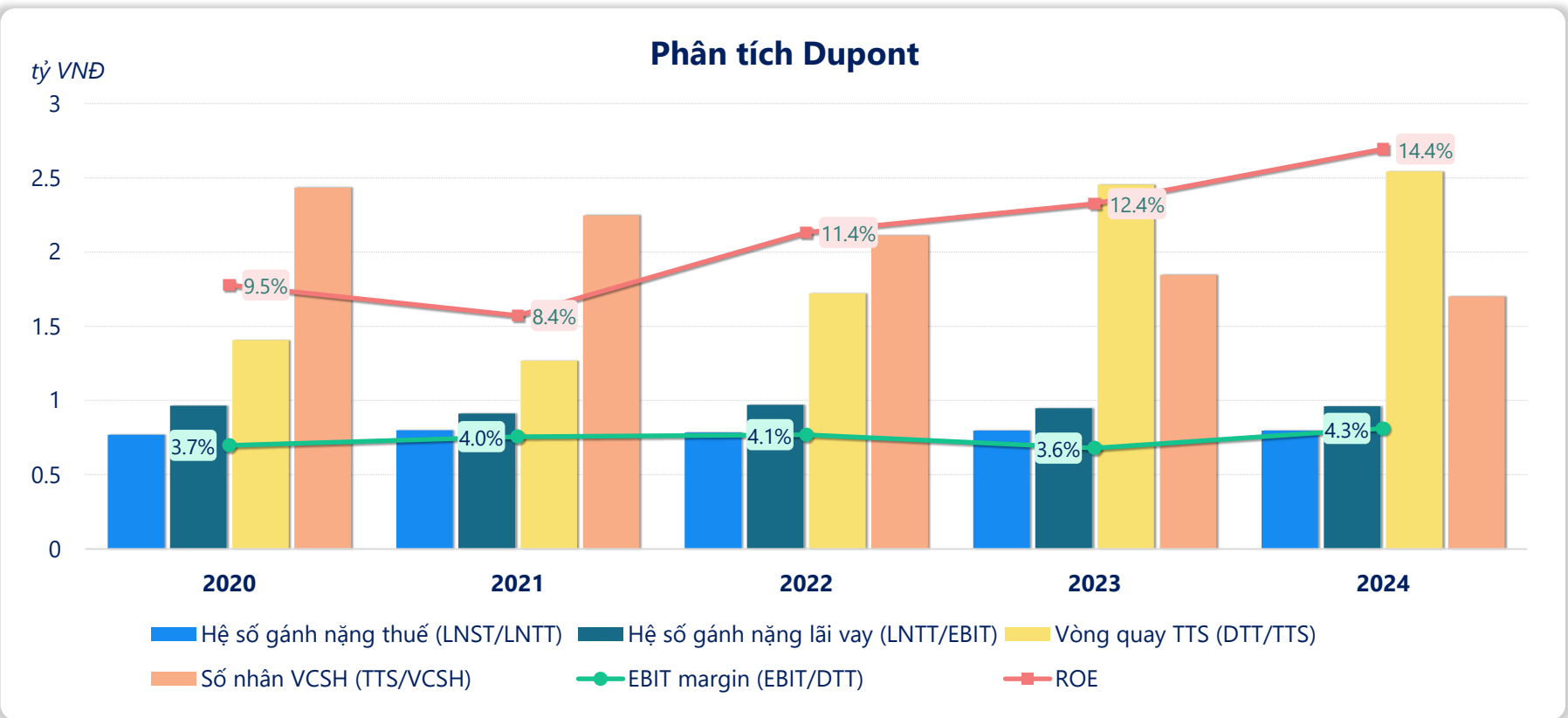
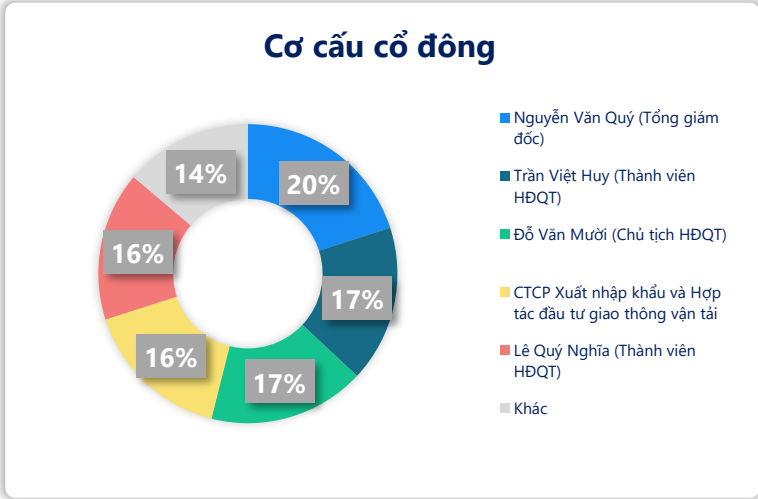
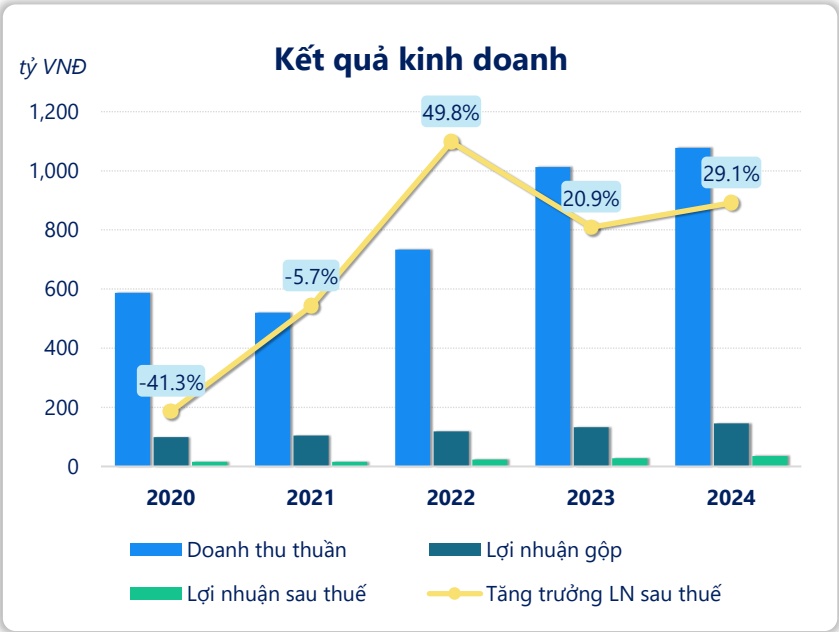


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		17,300
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		17,300 - 38,700
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		113
Số lượng CPLH (CP)		6,532,168
KLGD BQ 20 phiên (CP)		
Sở hữu nước ngoài		0.0%
Beta		(0.54)
EPS		
P/E		

	YTD	1T	3T	6T
TRS		0.0%	-48.8%	-46.8%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

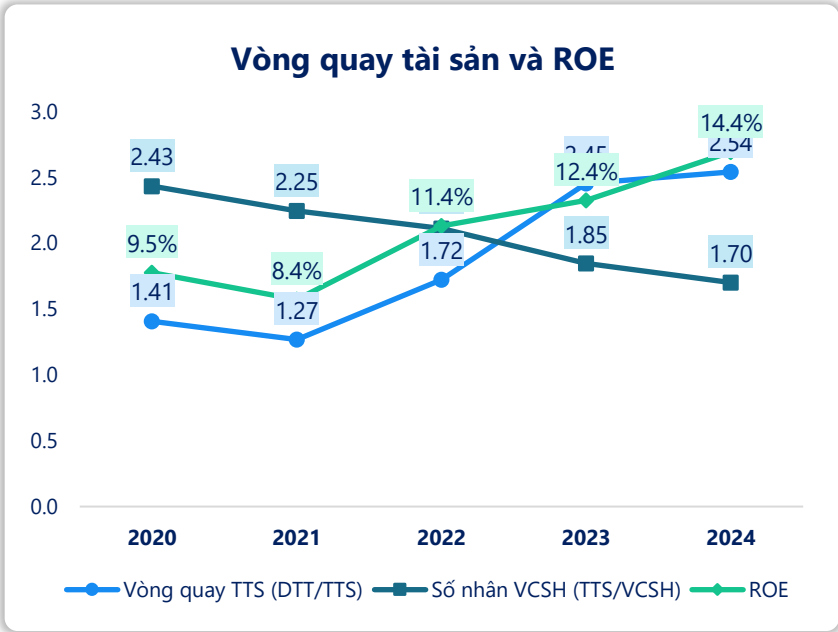




Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **4.33%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

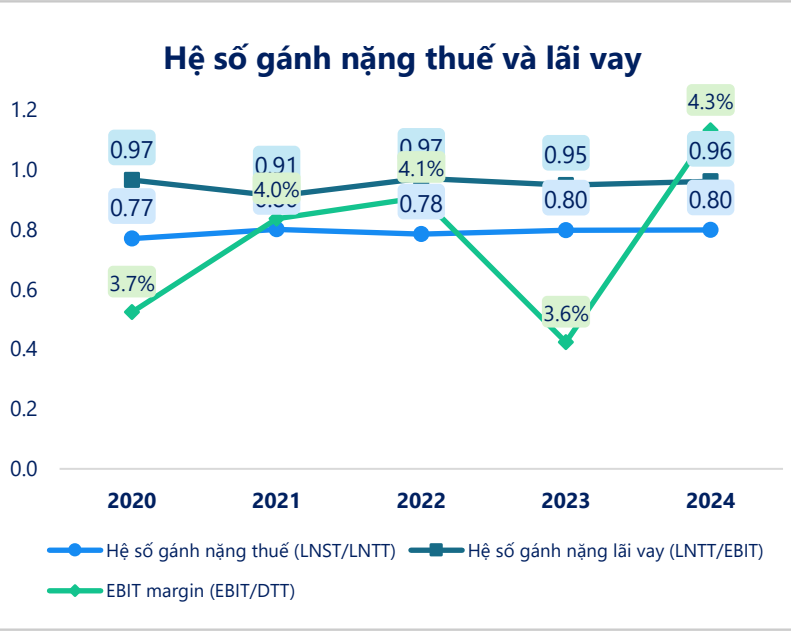
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.80**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.96**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.



Năm **2024**, **TRS** ghi nhận doanh thu thuần **1,077** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **35.78** tỷ đồng, lần lượt **tăng 6.43%** và **tăng 29.1%** so với năm trước.

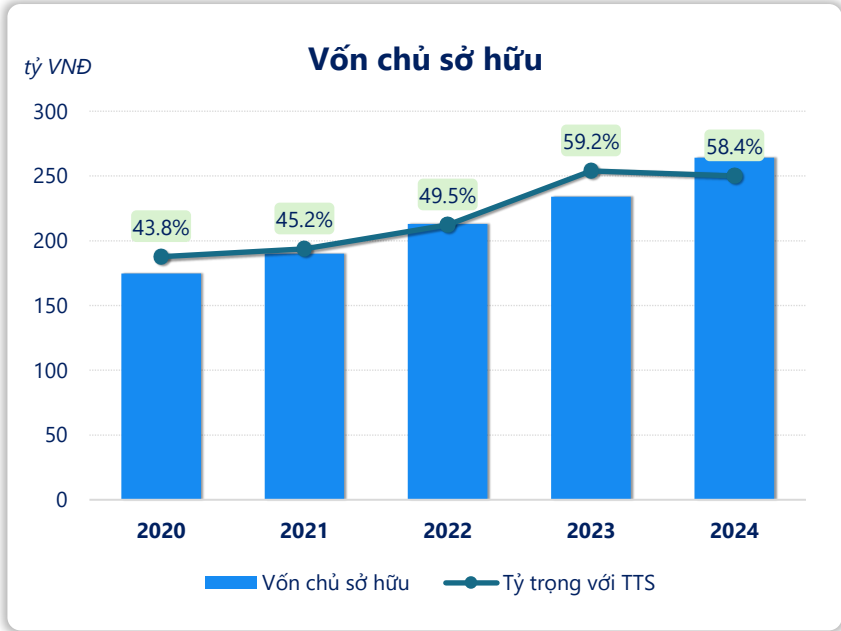
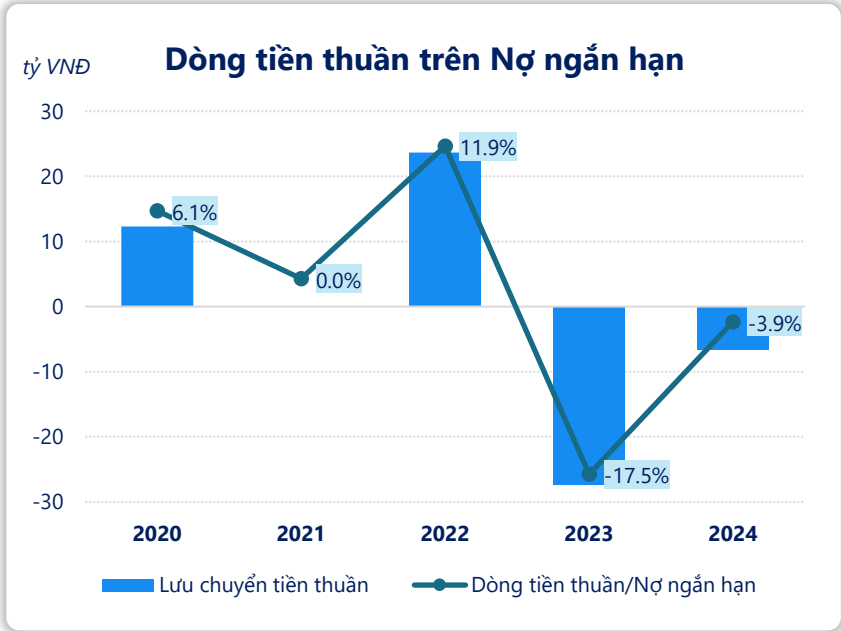
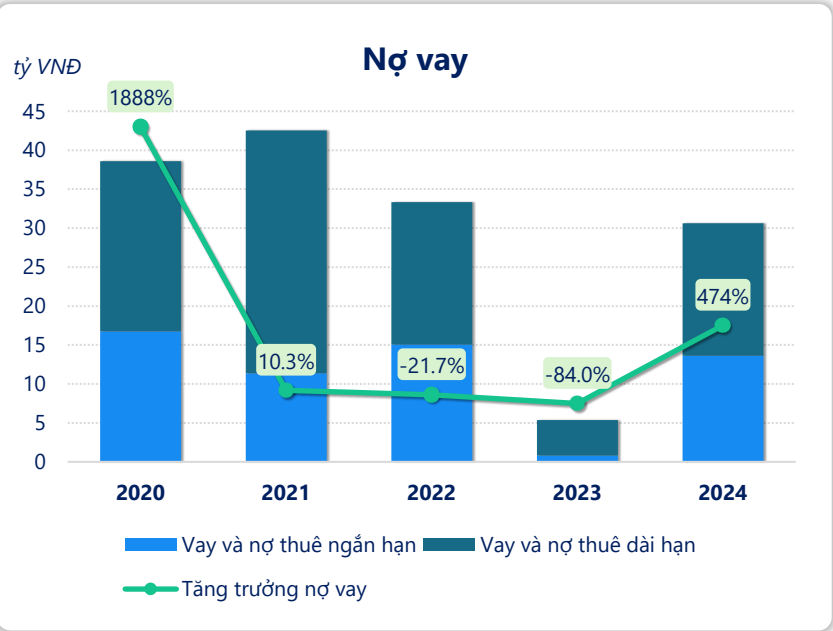
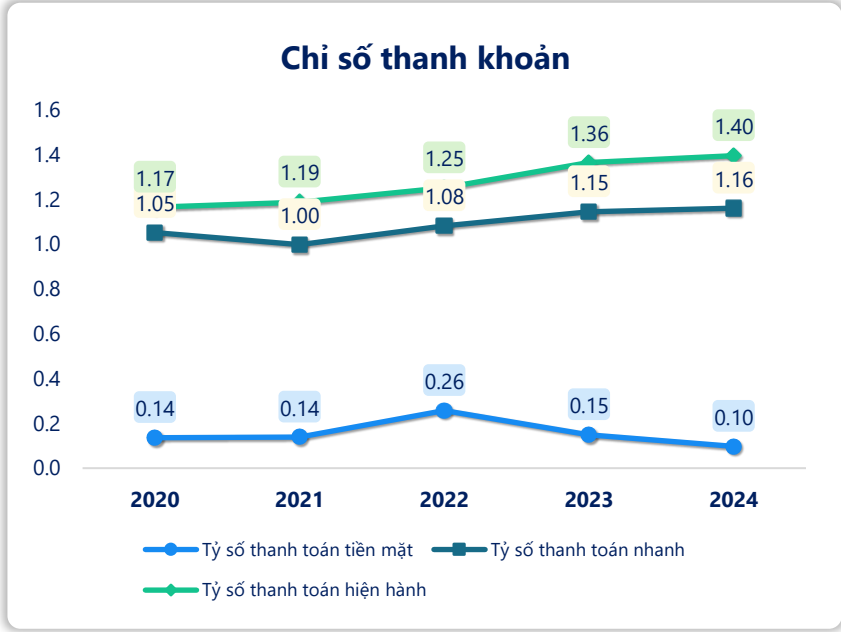
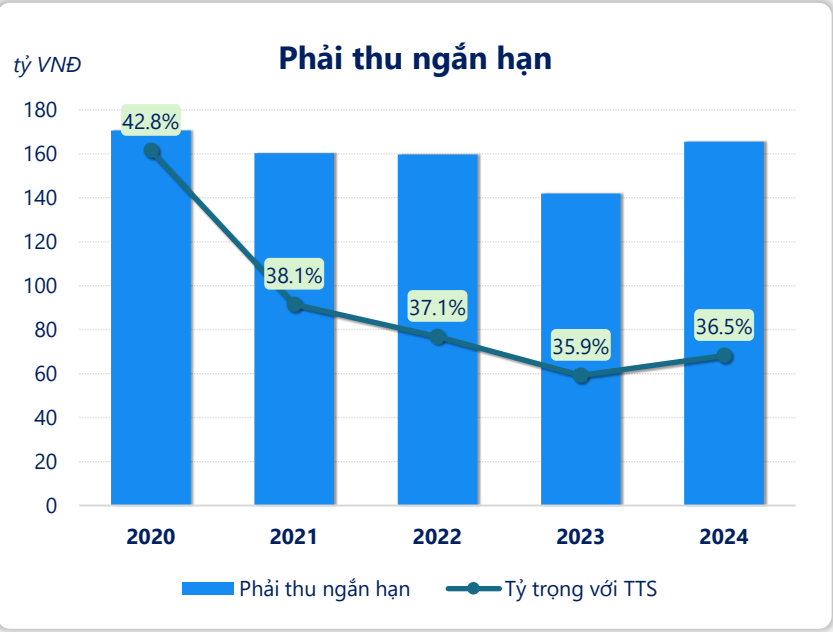
Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **14.4%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.



Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **2.54**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.70** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	453	395	14.7%
Tài sản ngắn hạn	239	213	12.2%
Tiền và tương đương tiền	16.7	23.4	-28.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.37	0.31	20.6%
Phải thu ngắn hạn	165	142	16.6%
Hàng tồn kho	40.2	34.3	17.4%
Tài sản ngắn hạn khác	16.6	13.5	22.9%
Tài sản dài hạn	213	181	17.6%
Phải thu dài hạn	2.48	0	
Tài sản cố định	187	172	8.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	18.4	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	5.69	9.61	-40.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	189	161	17.2%
Nợ ngắn hạn	172	156	9.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	13.6	0.81	1580%
Phải trả người bán ngắn hạn	119	122	-2.6%
Nợ dài hạn	17.0	4.53	276%
Vay và nợ thuê dài hạn	17.0	4.53	276%
Nguồn vốn chủ sở hữu	264	234	13.0%
Vốn chủ sở hữu	264	234	13.0%
Vốn điều lệ	65.4	54.6	20.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	587	520	733	1,012	1,077
Giá vốn hàng bán	488	415	614	879	932
Lợi nhuận gộp	99.3	105	119	133	146
Doanh thu HĐTC	1.44	2.60	2.23	3.58	3.95
Chi phí TC	2.51	2.03	6.35	7.04	7.24
Chi phí lãi vay	0.76	1.86	0.88	1.93	1.83
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	27.1	37.9	39.0	42.2	39.2
Chi phí QLDN	50.6	48.4	51.1	59.1	66.5
LN thuần từ HĐKD	20.5	19.1	24.8	28.3	36.6
Lợi nhuận khác	0.62	0.06	4.39	6.40	8.27
LN trước thuế	21.1	19.1	29.2	34.7	44.8
Lợi nhuận sau thuế	16.2	15.3	22.9	27.7	35.8
LNST của CĐ cty mẹ	16.2	15.3	22.9	27.7	35.8

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	21.0	39.9	38.4	18.0	19.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-36.2	-43.8	-5.57	-10.6	-39.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	27.5	3.97	-9.22	-34.8	13.6
Tiền đầu kỳ	15.7	27.7	27.6	51.2	23.4
Lưu chuyển tiền thuần	12.3	0.02	23.6	-27.4	-6.65
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.31	-0.06	-0.09	-0.43	0
Tiền cuối kỳ	27.7	27.6	51.2	23.4	16.7